

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 19/2015/TT-BTNMT ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế; Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3898/STNMT-CCMT ngày 15/12/2017 và số 34/STNMT-CCMT ngày 05/01/2018 và số 873/STNMT-CCMT ngày 10/4/2018 ; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 573/BC-STP ngày 14/12/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2018 và thay thế Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 của UBND tỉnh Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN và MT, Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban - HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP/UB;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đặng Ngọc Sơn

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này nhằm cụ thể hóa các văn bản pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Mọi hành vi trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trái với quy định này, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Chương II
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Điều 3. Đánh giá môi trường chiến lược

1. Các cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Đánh giá tác động môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các

dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; tổ chức kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (trừ các dự án do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường).

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Kiểm tra, cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp khi được UBND tỉnh ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; tổ chức xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc Phụ lục 5.1- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được phê duyệt, xác nhận.

2. UBND cấp huyện tổ chức xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được xác nhận.

3. UBND cấp xã được UBND cấp huyện xem xét ủy quyền xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với các cơ sở quy mô hộ gia đình nằm trên địa bàn một (01) xã thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

Điều 6. Kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ không phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án thuộc Phụ lục 5.1- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

3. UBND cấp huyện tổ chức xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trong khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc đối tượng đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường khi được Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện ủy quyền theo quy định của pháp luật.

5. UBND cấp xã được UBND cấp huyện xem xét ủy quyền xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình nằm trên địa bàn một (01) xã thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

Điều 7. Phương án cải tạo phục hồi môi trường/Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung

Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Chương III BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 8. Bảo vệ môi trường khu kinh tế

1. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, hạn chế sử dụng đất canh tác nông nghiệp; không xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, bảo đảm phát triển bền vững và an ninh quốc phòng.

2. Khu kinh tế phải đáp ứng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường: hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải; mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh; quy hoạch diện tích cây xanh; các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

Điều 9. Bảo vệ môi trường khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải bố trí, quy hoạch các khu chức năng bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường xung quanh và thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT và Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hoàn thành việc xây dựng trước khi tiếp nhận các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3. Khuyến khích cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có lưu lượng nước thải dưới 1.000 m³/ngày.đêm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi giám sát.

4. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải bố trí diện tích cây xanh trong phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của toàn bộ khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Chủ đầu tư các dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 16 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT và Điều 6 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Bảo vệ môi trường làng nghề

1. Tùy điều kiện về quỹ đất của từng địa phương để quy hoạch tổng thể đồng bộ về mặt bằng sản xuất của làng nghề; xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường cho làng nghề bảo đảm có hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung (nếu có); điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh hoặc phương tiện thiết bị vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn đảm bảo quy định.

2. Các cơ sở hoạt động trong làng nghề có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Các cơ sở sản xuất tại làng nghề thuộc ngành nghề được khuyến khích chưa có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường gửi về UBND cấp xã để kiểm tra, theo dõi.

3. UBND cấp xã có làng nghề lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi UBND cấp huyện để xem xét, phê duyệt theo quy định tại Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 23 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

4. Mỗi làng nghề phải xây dựng quy chế, hương ước bảo vệ môi trường làng nghề phù hợp và thành lập tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường thực hiện việc quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề; tuyên truyền, vận động nhân dân, các cơ sở trong làng nghề thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường, giữ vệ sinh và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Các cơ sở hoạt động trong làng nghề phải tích cực, chủ động nghiên cứu, cải tiến công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, áp dụng giải pháp sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng, thực hiện các trách nhiệm khác quy

định tại Điều 17 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

7. UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ; đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, xây dựng kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; lập và triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn mình quản lý theo quy định; quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề; báo cáo kết quả điều tra, thống kê, lập danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở ngành liên quan, địa phương tổng hợp, công bố danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; xây dựng trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch phát triển làng nghề, kế hoạch chuyển đổi ngành nghề hoặc di dời ra khỏi khu dân cư đối với cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động có loại hình, quy mô tương đương đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ lập phương án bảo vệ môi trường cho các hạng mục, công trình đã hoàn thành và vận hành chính thức theo tiến độ thực tế; Trường hợp đã có hệ thống quản lý môi trường, trong đó đã tích hợp nội dung của phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đã được xác nhận theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ thì không phải lập phương án bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án thuộc đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số

18/2015/NĐ-CP của Chính phủ phải lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (đối với các dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với các dự án do UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường), Ban quản lý khu kinh tế tỉnh (đối với các dự án do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường) để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định.

4. Phải thực hiện nghiêm túc các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được phê duyệt, xác nhận.

5. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất về bảo vệ môi trường tại cơ sở, phối hợp cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động của cơ sở khi được yêu cầu. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chịu các hình thức xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường do cơ sở mình gây ra.

6. Đối với các cơ sở khai thác khoáng sản phải thực hiện theo phương án (đề án hoặc dự án) cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

7. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện việc quan trắc môi trường nước thải và khí thải tự động theo quy định tại khoản 3 Điều 39, Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Chấp hành nghiêm túc các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động nhưng chưa có quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường, quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ tương đương khác thì ngoài việc bị xử lý vi phạm còn phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 12. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở y tế

1. Chất thải từ hoạt động y tế phải được phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định tại Mục 2 Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai

đoạn đến 2025 kèm theo Quyết định 1073/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh.

3. Người lao động trong cơ sở y tế có hoạt động liên quan đến chất thải y tế phải được trang bị quần áo, thiết bị bảo đảm an toàn, tránh lây nhiễm dịch bệnh từ chất thải y tế.

4. Các cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm phải có các biện pháp cách ly với khu dân cư và các nguồn nước. Các cơ sở y tế xây dựng mới điều trị các bệnh truyền nhiễm không được đặt trong khu dân cư và phải đảm bảo khoảng cách đến khu dân cư theo quy định.

5. Các cơ sở y tế có trách nhiệm:

a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

b) Phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải y tế bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra.

d) Thực hiện việc quản lý và vận hành thiết bị xử lý chất thải y tế thường xuyên, đúng quy trình.

đ) Thông kê từng loại, khối lượng mỗi loại chất thải y tế phát sinh, kết quả quản lý chất thải y tế về Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Riêng các trạm y tế, phòng khám báo cáo về Phòng Y tế và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố, thị xã để tổng hợp báo cáo Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ sở chiếu xạ, dụng cụ thiết bị y tế có sử dụng chất phóng xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

Điều 13. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

1. Khi lập quy hoạch xây dựng phải nghiên cứu địa hình khu vực để hạn chế tối đa tình trạng ngập úng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

2. Việc tập kết vật tư, vật liệu xây dựng, trộn vữa hồ, bê tông, phế thải xây dựng trên vỉa hè phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và tuân thủ các quy định về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Trong quá trình thi công xây dựng và vận chuyển vật liệu xây dựng phải che chắn công trình ngăn ngừa vật rơi từ trên cao xuống và bụi phát tán vào môi trường xung quanh; có giải pháp bảo vệ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có. 4. Phải có hệ thống thoát nước bảo đảm không gây lây lợi trên công trường, sạt

lở, sụt lún đất, bồi lắng khe suối xung quanh và ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận. Phải thực hiện thu dọn phế thải vận chuyển đến đúng nơi quy định.

5. Không được phép đổ phế thải xây dựng trực tiếp xuống các hồ ao, sông suối và nơi công cộng khác.

6. Trong hoạt động thi công xây dựng phải có biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, độ rung làm ảnh hưởng đến công nhân lao động và khu dân cư xung quanh.

Điều 14. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

1. Việc thi công hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; không tự ý đào xới các công trình giao thông làm ảnh hưởng đến đi lại, sinh hoạt của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và mất mỹ quan đô thị.

2. Các phương tiện tham gia giao thông phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới và phải được cơ quan đăng kiểm kiểm tra, xác nhận mới được đưa vào sử dụng.

3. Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải, gia súc, gia cầm phải có biện pháp che chắn, phủ bạt, không được để rò rỉ, rơi vãi chất thải, phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường; không được mang bùn, đất làm lây lộn, ảnh hưởng đến hoạt động giao thông trên các tuyến đường vận chuyển.

4. Việc vận chuyển hàng nguy hiểm là chất độc hại, lây nhiễm có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

b) Có giấy phép vận chuyển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Khi vận chuyển phải theo đúng tuyến đường và thời gian quy định trong giấy phép.

5. Các phương tiện tham gia vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Các phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, xe khách phải trang bị tối thiểu thùng rác mini có nắp đậy kín, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

Điều 15. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản

1. Trước khi tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản chủ đầu tư phải lập và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành trong khai thác khoáng sản.

3. Việc khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến các loại khoáng sản có chứa nguyên tố phóng xạ, chất độc hại phải tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ và các quy định khác về bảo vệ môi trường.

4. Đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp.

5. Khi kết thúc thi công, mọi công trình khoan điều tra địa chất, tìm kiếm, thăm dò khoáng sản nếu không được sử dụng đều phải được trám lấp kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm không gây ảnh hưởng tới các tầng chứa nước riêng biệt và với nguồn nước mặt.

6. Việc cải tạo phục hồi môi trường phải thực hiện ngay trong quá trình khai thác khoáng sản, sau khi kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản phải làm thủ tục đóng cửa mỏ theo quy định của Luật Khoáng sản.

Điều 16. Bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch:

a) Bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm khi cung cấp cho khách du lịch các dịch vụ theo quy định của pháp luật.

b) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; Thu gom hoặc hợp đồng với các tổ chức, cá nhân khác để thu gom, vận chuyển rác đến nơi xử lý theo quy định.

c) Đặt các thùng rác ở vị trí thuận tiện cho khách bỏ rác.

d) Xây dựng khu vệ sinh công cộng tại vị trí phù hợp quy hoạch, đảm bảo vệ sinh cảnh quan môi trường.

đ) Có nội quy bảo vệ môi trường phù hợp với đặc thù của khu, điểm di tích, du lịch, đặt cạnh lối vào và những nơi dễ quan sát trong khu, điểm di tích, du lịch.

e) Kiểm tra, hướng dẫn, yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động tại khu, điểm du lịch thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của khách du lịch:

a) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và sự hướng dẫn của ban quản lý khu, điểm di tích, du lịch.

b) Bảo vệ cây xanh, các thảm thực vật, cảnh quan môi trường, các loài sinh vật tại trong khu di tích, du lịch.

c) Để chất thải vào thiết bị thu gom chất thải đúng nơi quy định. Không vứt bừa bãi ra môi trường.

- d) Không đốt lửa tại các nơi dễ gây cháy rừng hoặc hủy hoại thảm thực vật.
- đ) Không mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ gây cháy đến nơi di tích, du lịch.

Chương IV

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 17. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyên giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuyệt đối không sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong Danh mục cấm nhập khẩu, sử dụng, đã hết hạn sử dụng hoặc các loại thuốc không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không có nhãn.

2. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đúng chủng loại, thời điểm, liều lượng, nồng độ, kỹ thuật và phải tuân thủ thời gian cách ly đã được ghi trên nhãn.

3. Các hộ dân sản xuất nông nghiệp sau khi pha chế, phun rải thuốc bảo vệ thực vật phải thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng để vào bể chứa theo quy định của địa phương; không để lẫn bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với rác thải sinh hoạt và rác vệ sinh đồng ruộng; không sử dụng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào các mục đích khác; không tự ý đốt hoặc đem chôn bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

4. Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong địa bàn quản lý của doanh nghiệp; ký hợp đồng chuyên giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại để xử lý; thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và trả chi phí cho việc xây dựng bể chứa, thu gom.

5. Không được vứt bao bì, chai lọ đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón bừa bãi ra đồng ruộng và nơi công cộng; không súc rửa các dụng cụ đã đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón ở các nguồn nước.

6. UBND cấp xã lựa chọn địa điểm và triển khai xây dựng các bể chứa và khu vực lưu chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đảm bảo chứa đựng hết bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong vùng đất canh tác của địa phương và yêu cầu sau:

a) Bể chứa phải đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 05/2016/TT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Khu vực lưu chứa phải đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom từ bể chứa hoặc khu vực lưu chứa được vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 18. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy, hải sản

1. Hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản phải đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy, hải sản chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy hải sản phải đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phải được xây dựng đồng bộ gồm: điện, đường giao thông, các hệ thống cấp, tiêu thoát nước, ao xử lý nước cấp và ao xử lý nước thải, khu vực chứa bùn thải từ hoạt động nạo vét, cải tạo ao nuôi và bùn lắng từ ao xử lý nước cấp, ao xử lý nước thải, có biện pháp chống thấm đối các công trình cấp, thoát nước thải, xử lý nước thải và chất thải rắn.

3. Nước thải từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản phải được thu gom và xử lý bằng biện pháp, công nghệ hợp lý không để rò rỉ, phát tán vi sinh vật, mầm bệnh gây ô nhiễm môi trường; hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành thường xuyên, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

4. Chất thải phát sinh trong nuôi trồng, chế biến thủy sản phải được thu gom, xử lý triệt để bằng các biện pháp thích hợp; đối với lượng bùn thải và xác vật nuôi phải được thu gom xử lý triệt để theo quy định của pháp luật về chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, đảm bảo không để phát tán mầm bệnh, vi sinh vật làm ảnh hưởng đến hoạt động, sản xuất, canh tác trong khu vực.

5. Nguồn thức ăn, giống, thuốc bệnh, thuốc diệt tạp, nguồn nước cung cấp cho đầm nuôi phải đảm bảo chất lượng, có xuất xứ rõ ràng, tuân thủ các quy định của ngành thủy sản.

Chương V BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

Điều 19. Yêu cầu về vị trí đối với cơ sở chăn nuôi tập trung

1. Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi tập trung phải phù hợp và đáp ứng các tiêu chí với quy hoạch chăn nuôi của tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi tập trung phải có nguồn nước sạch và đủ trữ lượng cho hoạt động chăn nuôi và đảm bảo đạt quy chuẩn vệ sinh thú y hiện hành; cách các khu vực ô nhiễm môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật; khu xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp tối thiểu 500m; cách nguồn nước mặt tối thiểu 100m; ở phía dưới nguồn nước, cách điểm thu nước vào các nhà máy nước phục vụ sinh hoạt trên 2km.

3. Cơ sở chăn nuôi tập trung tùy theo loại hình, quy mô hoạt động mà bố trí diện tích mặt bằng cho phù hợp, ngoài diện tích xây dựng chuồng trại phải có đủ diện tích để bố trí nơi chứa chất thải, hệ thống xử lý môi trường, xây dựng các công trình phục vụ cho vệ sinh, phòng dịch đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường.

4. Cơ sở chăn nuôi phải có hàng rào hoặc tường kín bao quanh cách biệt với bên ngoài. Từ hàng rào vào khu chuồng trại phải đảm bảo có một vành đai cây xanh xung quanh, trên diện tích của vành đai không được phép đổ phân và các chất thải khác. Vành đai xung quanh có chiều rộng tối thiểu là 10m đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000m² trở lên, 5m đối với cơ sở chăn nuôi có quy mô chuồng trại từ 500m² trở lên.

5. Trên các phần diện tích không xây dựng của cơ sở cần tạo mặt bằng thuận tiện cho việc thoát nước, trồng cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Điều 20. Yêu cầu về xử lý chất thải trong cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi phải có đủ diện tích để bố trí nơi chứa, xử lý chất thải, hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; hệ thống thoát nước thải từ chuồng nuôi đến hệ thống xử lý nước thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước; hệ thống thoát nước, xử lý nước thải phải có biện pháp chống thấm, định kỳ nạo vét, không để ứ đọng, tránh phát sinh mùi hôi, ruồi, muỗi.

2. Cơ sở chăn nuôi phải thường xuyên vệ sinh chuồng trại, chất thải rắn chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày, bố trí nơi lưu chứa không rò rỉ, thấm hút, chảy tràn ra xung quanh và xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; chất thải rắn trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định pháp luật thú y hiện hành.

3. Thường xuyên dùng các hóa chất khử trùng, tiêu độc, vôi bột để sát trùng nơi chứa chất thải rắn, xung quanh chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường; phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn của Cục Thú y.

4. Không được phép chuyển giao, bán, cho, tặng chất thải rắn chưa xử lý cho các cá nhân, đơn vị không có chức năng xử lý. Khi chất thải rắn được mang đi xử lý bên ngoài cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo quy định về vận chuyển chất thải hiện hành.

5. Phải định kỳ kiểm tra chất lượng các công trình xử lý chất thải, trường hợp không đảm bảo xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành

cần nâng cấp, sửa chữa. Trong thời gian sửa chữa phải có biện pháp nhằm đảm bảo việc xử lý lượng chất thải phát sinh đúng quy định.

6. Trong trường hợp phát sinh dịch bệnh, mọi hoạt động chăn nuôi, kinh doanh, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi phải được thực hiện theo đúng quy định của cơ quan thú y và cơ quan y tế cấp tỉnh, không để dịch bệnh lây lan và lây truyền bệnh cho con người. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý, xử lý chôn lấp, tiêu hủy theo đúng hướng dẫn của cơ quan thú y và cơ quan bảo vệ môi trường.

Điều 21. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chăn nuôi nông hộ

1. Không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các khu vực dân cư tập trung (nội thành, nội thị, khu dân cư tập trung).

2. Phải xây dựng chuồng chăn nuôi hợp vệ sinh, không được thả rông gia súc gia cầm. Chuồng nuôi gia súc, gia cầm phải tách biệt với nhà ở, không được làm chuồng trên sông, suối, kênh, mương, khu công cộng.

3. Đối với các hộ gia đình, cá nhân tùy theo quy mô, diện tích chăn nuôi mà lựa chọn biện pháp xử lý chất thải cho phù hợp, phải tiến hành thu gom và xử lý riêng đối với mọi nguồn chất thải phát sinh, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; không được thải trực tiếp chất thải chưa xử lý vào hệ thống tiêu thoát nước chung của khu vực hoặc môi trường xung quanh.

4. Khi xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc trong khuôn viên hộ gia đình phải bố trí vị trí hợp lý, đảm bảo mỹ quan hài hòa với các công trình khác, cách xa nhà ở và đường đi chung, cuối hướng gió chính; nền chuồng không thấm có độ dốc 3-5% về hướng thoát nước thải; có biện pháp xử lý chất thải (đệm lót sinh học, hầm Biogas, hồ ủ phân có nền chống thấm, nắp đậy kín) phù hợp quy mô nuôi.

5. Khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học được phép sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền để xử lý chất thải trong chăn nuôi.

Điều 22. Những hành vi không được phép trong hoạt động chăn nuôi:

1. Vứt xác gia súc, gia cầm bị nhiễm bệnh, chết và sản phẩm của chúng, xả nước thải, chất thải mang mầm bệnh ra môi trường.

2. Thải ra môi trường chất thải chăn nuôi chưa qua xử lý hoặc đã được xử lý nhưng chưa đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Để rơi vãi chất thải chăn nuôi ra môi trường trong quá trình chứa đựng và vận chuyển.

4. Nhập khẩu hóa chất, kháng sinh thuộc Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam. Nhập khẩu gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc, không theo đúng quy định của pháp luật.

5. Vận chuyển động vật mắc bệnh, sản phẩm hoặc chất thải của động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, động vật mắc cảm với bệnh động vật đã công bố và sản phẩm của chúng ra khỏi vùng có dịch khi không được phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y có thẩm quyền.

6. Đẻ gia súc thả rong trên các tuyến giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt; Phóng uế nơi công trình công cộng.

7. Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong cơ quan, công sở.

8. Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống lụt bão; trên sông, hồ, khe, suối, kênh mương.

CHƯƠNG VI

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN KHU DÂN CƯ, NƠI CÔNG CỘNG

Điều 23. Bảo vệ môi trường trong hoạt động tang lễ, mai táng, hỏa táng

1. Hoạt động tang lễ, mai táng, hỏa táng phải thực hiện đúng theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường, vệ sinh phòng bệnh.

2. Việc xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải theo quy hoạch được phê duyệt và phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; không xây dựng mới nghĩa trang hung táng trong nội thành, nội thị.

3. Khoảng cách tối thiểu từ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đến khu dân cư, trường học, bệnh viện, công sở và nguồn nước phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường, cảnh quan theo quy định.

4. Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà tang lễ trong các đô thị, khu dân cư tập trung và tổ chức các hoạt động lễ tang trong nhà tang lễ.

Điều 24. Bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung

1. Tất cả các công trình xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư phải có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường cao phải di dời vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung đã được quy hoạch.

3. Các khu đô thị, khu dân cư phải có hệ thống thoát nước đảm bảo các chức năng:

a) Thu gom nước mưa đảm bảo nhanh chóng, hạn chế tình trạng ngập úng trên toàn khu đô thị, khu dân cư.

b) Nước thải được thu gom từ nơi phát sinh và dẫn về các công trình xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

4. Các đô thị, khu dân cư phải có đủ thiết bị, phương tiện chuyên dụng để thu gom, vận chuyển chất thải rắn đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư; có địa điểm tiếp nhận chất thải rắn đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Tại các khu công cộng, các khu thương mại, chợ, bến xe, công viên... phải bố trí nhà vệ sinh công cộng và thùng chứa rác công cộng đặt ở các vị trí phù hợp, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

6. Các hồ, ao, kênh, mương trong đô thị, khu dân cư phải được bảo vệ, quy hoạch cải tạo, hạn chế tối đa việc san lấp; không được phép lấn chiếm, sử dụng diện tích ao, hồ, kênh, mương để coi rơm, xây dựng mới các công trình.

Điều 25. Quy định về hệ thống cây xanh đô thị

1. Quy hoạch phát triển đô thị phải đảm bảo phát triển hệ thống cây xanh trên các đường phố, công viên, khu dân cư, đảm bảo diện tích cây xanh trên đầu người đạt mức quy định cho từng cấp đô thị.

2. Lựa chọn loại cây phù hợp để không làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông; Không làm hư hại móng nhà và các công trình ngầm; không gây nguy hiểm, không dễ gãy, đổ và ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường (không trồng các loại cây có gai, có tiết ra chất độc hại).

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trồng và phát triển cây xanh trong các đô thị, khu dân cư; phải tận dụng đất ven hồ, kênh mương và các khoảnh đất trống phù hợp để trồng cây xanh.

4. Không được phép tự ý chặt phá, bẻ cành, hủy hoại cây xanh đô thị.

Điều 26. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường tại các khu vui chơi giải trí, chợ, bến xe, sân vận động, nhà thi đấu, khu thương mại và các khu vực công cộng khác; bỏ rác vào thùng rác công cộng hoặc nơi quy định tập trung rác, vệ sinh đúng nơi quy định.

2. Không được phép vứt, đổ rác thải, xả nước thải hoặc phóng uế không đúng nơi quy định gây mất vệ sinh trên các trục đường, vỉa hè, sông, suối, ao, hồ, công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

3. Không được phép phá hoại vườn hoa, thảm cỏ, các thảm thực vật trong đô thị, các khu dân cư, các trục đường giao thông và nơi công cộng.

4. Không hút thuốc lá nơi công cộng.

Điều 27. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường theo hương ước, nội quy, quy chế của địa phương và các quy định luật pháp có liên quan.

2. Thực hiện lối sống thân thiện với môi trường; vận động gia đình và cộng đồng tích cực tham gia hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư.

3. Không được phát tán khí thải, mùi hôi, tiếng ồn và tác nhân khác vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

4. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường tái sử dụng, tái chế rác thải, sử dụng các loại bao gói dễ phân huỷ trong tự nhiên, các sản phẩm có gắn nhãn sinh thái, sản phẩm thân thiện với môi trường; thực hiện tiêu dùng ít phát sinh rác thải, nhất là bao bì nilon khó phân huỷ.

5. Thực hiện phân loại rác tại nguồn, bỏ rác đúng nơi theo quy định, tận dụng, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.

6. Các hộ gia đình phải có đường thoát nước ra cống công cộng hoặc mương thoát nước chung; không thải nước thải tràn ra nơi công cộng hoặc sang phạm vi đất của gia đình khác làm mất vệ sinh, ảnh hưởng đến môi trường.

7. Thực hiện nghiêm túc việc chi trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, phí nước thải sinh hoạt khác theo quy định của pháp luật.

8. Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân xây dựng và sử dụng hố xí tự hoại, hố xí hợp vệ sinh; xây dựng các công trình vệ sinh, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh có hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và cách xa nguồn nước sử dụng.

Điều 28. Bảo vệ môi trường khi xảy ra sự cố môi trường

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu xảy ra sự cố môi trường phải báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn gần nhất để thực hiện việc ngăn chặn, xử lý kịp thời và khắc phục sự cố môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm:

a) Thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; ngăn chặn, hạn chế đến mức thấp nhất các nguồn gây ra sự cố môi trường, các đường dẫn phát tán chất thải, tác nhân gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

b) Trường hợp sự cố môi trường vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở, địa phương thì phải báo cáo khẩn cấp cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý để kịp thời huy động các cơ sở, địa phương khác tham gia ứng phó sự cố môi trường.

d) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm.

đ) Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các tổ chức, cá nhân được yêu cầu huy động ứng phó sự cố môi trường phải tuân thủ sự chỉ đạo của người chỉ huy việc ứng phó; bố trí phương tiện và thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi khả năng của mình.

Chương VII **BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 29. Chế độ báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn, định kỳ 6 (sáu) tháng một lần gửi báo cáo về công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương để theo dõi, tổng hợp.

2. Nơi gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường: gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng lập Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản thuộc thẩm quyền xác nhận của UBND cấp huyện: gửi báo cáo đến UBND huyện, UBND xã nơi triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

c) Đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp gửi báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Cụm công nghiệp.

Điều 30. Chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường đối với cơ quan quản lý nhà nước

1. UBND cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã và UBND cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn mình quản lý trước ngày 05 tháng 11 hàng năm.

2. Trên cơ sở báo cáo của UBND cấp xã, UBND cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn mình quản lý trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, Ban Quản lý các Cụm công nghiệp, các sở, ban, ngành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực mình quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

4. Trước ngày 20 tháng 11 hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. UBND cấp huyện:

a) Ban hành theo thẩm quyền và chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy định, chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

b) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc có chức năng phù hợp đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trên địa bàn trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo các đơn vị chức năng không tiếp nhận các dự án đầu tư mới vào cụm công nghiệp chưa có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý.

d) Tổ chức việc đăng ký xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo phân cấp; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

đ) Tham gia Hội đồng cấp tỉnh thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường; tham gia đoàn kiểm tra xác nhận công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn địa phương.

e) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường.

g) Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo phân cấp; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết, khắc phục sự cố môi trường.

h) Phối hợp với UBND cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện.

2. UBND cấp xã:

a) Tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường đến tận người dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn; tổ chức, hướng dẫn thực hiện tốt các quy định, quy chế, hương ước về bảo vệ môi trường trên địa bàn xã.

b) Kiểm tra, hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật về hòa giải.

c) Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn xã; Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai; bố trí quỹ đất xây dựng nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh.

đ) Quản lý hoạt động của thôn, làng, bản, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

e) Tổ chức thực hiện các tham vấn, góp ý kiến về các vấn đề môi trường của dự án đầu tư sẽ triển khai trên địa bàn, trường hợp cần thiết phối hợp với chủ dự án tổ chức đối thoại với các bên liên quan.

g) Tổ chức việc xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo sự ủy quyền của UBND cấp huyện bằng văn bản đối với dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình nằm trên địa bàn một (01) xã; tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Điều 34. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, lực lượng vũ trang nhân dân

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, có các trách nhiệm sau:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn; tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền và có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các văn bản đó.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; thực hiện công bố thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn.

d) Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của các dự án đầu tư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

trên địa bàn thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo phân cấp.

d) Tổ chức kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND tỉnh; kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

e) Thực hiện quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn thực hiện việc phân loại chất thải rắn tại nguồn.

g) Thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bảo vệ môi trường; xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu UBND tỉnh xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

h) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí, soạn thảo dự thảo Nghị quyết phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí trong công tác bảo vệ môi trường theo quy định; tham mưu UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt đối với các cơ sở sản xuất đầu tư từ ngân sách nhà nước.

i) Phát hiện và lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, báo cáo và tham mưu UBND tỉnh phương án giải quyết.

k) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện xây dựng dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tham mưu lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện và các dự án phát triển khác thuộc thẩm quyền.

b) Đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển.

c) Tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy hoạch đã được phê duyệt ngay trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn; thẩm định các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về xử lý môi trường, các dự án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh.

d) Bố trí kế hoạch ngân sách hàng năm chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp tỉnh và cấp huyện.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán phân bổ ngân sách sự nghiệp môi

trường, đảm bảo nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường; thẩm định phân bổ kế hoạch và dự toán sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đối với các cấp ngân sách; tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí trong công tác bảo vệ môi trường.

4. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức kiểm tra, phối hợp với cơ quan liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng.

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường công tác lập đề án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

c) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn các quy định bảo vệ môi trường của ngành xây dựng do Chính phủ và Bộ Xây dựng ban hành.

6. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn có liên quan thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn theo đúng quy định quản lý nhà nước về công nghệ.

7. Công an tỉnh:

a) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

b) Tổ chức lực lượng phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường theo quy định.

c) Tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường; tiến hành điều tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường theo quy định của pháp luật, chuyển cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tài liệu, hồ sơ vụ việc liên quan tới các vi phạm pháp luật về môi trường để thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện tốt việc công khai thông tin các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp cung cấp thông tin về kết quả phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về môi trường.

8. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

a) Xem xét các dự án đầu tư vào Khu kinh tế, Khu công nghiệp ưu tiên các dự án có công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; không tiếp nhận các dự án

có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi chưa được đánh giá cụ thể và có ý kiến thống nhất của các cơ quan liên quan.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết/Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của các dự án đầu tư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định, phê duyệt hoặc xác nhận.

d) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

đ) Phát hiện và kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ môi trường để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ trì giải quyết các tranh chấp, kiến nghị, tố cáo về môi trường trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

e) Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đoàn kiểm tra xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp theo quy định.

9. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất các chương trình chuyên mục, chuyên đề về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các chương trình truyền thông về bảo vệ môi trường; phản ánh các gương điển hình tiên tiến, các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Các sở, ban, ngành liên quan:

Các sở, ban, ngành liên quan trên địa bàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến phạm vi quản lý của sở, ngành mình.

Điều 35. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức tuyên truyền, vận động các thành viên, hội viên và nhân dân tham gia bảo vệ môi trường; giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể tham gia bảo vệ môi trường.

Chương IX **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 36. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Cán bộ công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. UBND các cấp, thủ trưởng các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn trong Quy định này có sự sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đặng Ngọc Sơn

